

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN TRÊN QUAN ĐIỂM KHÁCH HÀNG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI VIỆT NAM

*ThS. Đoàn Mạnh Tú **
*PGS., TS. Lê Thanh Tâm ***

Tóm tắt: Tài chính toàn diện có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xóa đói, giảm nghèo và giảm bất bình đẳng, được các quốc gia ghi nhận. Việc nghiên cứu các nhân tố tác động tới tài chính toàn diện là rất cần thiết để đưa ra các chính sách thúc đẩy tài chính toàn diện. Với bộ dữ liệu từ cuộc khảo sát về tài chính cá nhân do Ngân hàng Nhà nước phối hợp cùng Ngân hàng Thế giới, với gần 5.500 cá nhân tại 14 tỉnh, thành phố ở Việt Nam, nhóm tác giả sử dụng mô hình Probit để phân tích các nhân tố đặc điểm cá nhân của người tiêu dùng tác động lên tài chính toàn diện do người tiêu dùng, khách hàng có vai trò quyết định trong việc sử dụng dịch vụ tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các đặc điểm cá nhân như độ tuổi, thu nhập, trình độ học vấn, giới tính, nghề nghiệp, kết nối công nghệ có tác động đến các khía cạnh của tài chính toàn diện như tài khoản, tiết kiệm (chính thức và không chính thức), cho vay (chính thức và không chính thức), thanh toán không dùng tiền mặt và bảo hiểm. Các phát hiện chính của nghiên cứu như sau: (i) Độ tuổi tác động U ngược lên việc sử dụng các khoản vay chính thức, tiết kiệm không chính thức, vay không chính thức và bảo hiểm, tức ít tuổi và già thường ít đi vay; (ii) Nữ giới có khả năng tiếp cận tài chính hơn nam giới, do phụ nữ Việt Nam thường là người quản lý tài chính trong gia đình; (iii) Các nhân tố việc làm, thu nhập và học vấn có tác động cùng chiều với hầu hết khía cạnh của tài chính toàn diện. Từ kết quả này, nhóm tác giả đã đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường tài chính toàn diện ở Việt Nam trong thời gian tới thông qua các biện pháp tác động trực tiếp tới cầu - đặc trưng khách hàng.

Từ khóa: Cầu, đặc điểm cá nhân, tài chính toàn diện, tiết kiệm, vay tiền.

* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

FACTORS AFFECTING FINANCIAL INCLUSION FROM THE CUSTOMER'S VIEWS: AN EMPIRICAL STUDY IN VIETNAM

Abstract:

Financial inclusion plays a very important role in socio-economic development, contributing to poverty alleviation and inequality reduction which was recognized by many countries. The study of the factors affecting financial inclusion is essential to come up with policies to promote financial inclusion. With the data set from a Survey on Individual Access to Financial Services conducted by the State Bank and the World Bank with nearly 5,500 individuals in 14 provinces and cities in Vietnam, the authors use the Probit model to analyze the factors of consumer's personal characteristics affecting financial inclusion because consumers have a decisive role in using financial services. Key findings in the study: (i) Most individual characteristics such as age, income, education level, gender, occupation, technological connection have a positive impact on different aspects of financial inclusion such as use of accounts, savings (formal and informal), loans (formal and informal), payments, and insurance; age has an inverse U-effect on formal borrowing, informal savings, informal borrowing, and insurance. (ii) Women have more access to finance than men, as women in Vietnam are usually the financial manager of the household. (iii) Employment, income, and education all have a positive effect on most aspects of financial inclusion. From these results, the authors have proposed a number of recommendations for enhancing financial inclusion in Vietnam from demand side - the customers.

Keywords: Demand, individual characteristics, financial inclusion, savings, borrowing.

1. Giới thiệu

Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 2018), “tài chính toàn diện hay còn gọi là tài chính bao trùm (tiếng Anh là financial inclusion) là việc mọi người dân và doanh nghiệp được tiếp cận và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính bao gồm thanh toán, chuyển tiền, tiết kiệm, tín dụng và bảo hiểm một cách thuận tiện, phù hợp nhu cầu, với chi phí hợp lý, được cung cấp một cách có trách nhiệm và bền vững, trong đó chú trọng đến nhóm người nghèo, người thu nhập thấp, người yếu thế, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), doanh nghiệp siêu nhỏ”.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 - 2008, các nước phát triển và tổ chức quốc tế càng coi trọng vai trò của tài chính toàn diện trong phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo. Từ năm 2009, nhóm 20 nền kinh tế lớn (G20) xem tài chính toàn diện là định hướng và mục tiêu quan trọng. Tháng 10 năm 2013, WB chính thức đưa ra định hướng tài chính toàn diện là mỗi người dân ở tuổi trưởng thành phải có một tài khoản thanh toán đến năm 2020 nhằm tăng cường hiểu biết về tài chính và khả năng tiếp cận tài chính đầy đủ cho mọi người dân. Liên hợp quốc xem tài chính toàn diện là một trong những giải pháp

hữu hiệu để đạt 7 trong 17 Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 (SDG). Đặc biệt, đại dịch Covid-19 khởi nguồn cuối tháng 12/2019, đầu tháng 01/2020 đến nay đã làm hơn 100 triệu người rơi vào cảnh nghèo đói cùng cực (theo WB, 2021) và tăng trưởng các nước đều giảm, doanh nghiệp và hộ gia đình gặp nhiều khó khăn. Do đó, tài chính toàn diện được xem là công cụ quan trọng để tiếp tục giảm đói, nghèo và hướng tới tăng trưởng bền vững.

Tại Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia của Việt Nam

đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Để thực hiện thành công Chiến lược này, việc nghiên cứu các nhân tố tác động tới tài chính toàn diện là hết sức cần thiết để đưa ra các giải pháp tác động đến từng nhân tố nhằm thúc đẩy tài chính toàn diện. Đặc biệt, các cơ quan và các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính cần biết những đặc tính cá nhân của người tiêu dùng để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính phù hợp. Do đó, nhân tố đặc điểm cá nhân cần được đặc biệt quan tâm khi đưa ra các chính sách cũng như triển khai thực hiện trong thực tế các giải pháp phát triển tài chính toàn diện.

Có nhiều nghiên cứu về đặc điểm cá nhân tác động đến tài chính toàn diện ở trên thế giới như Musa và cộng sự (2015), Pena và các cộng sự (2014), Clamara và các cộng sự (2014) và ở Việt Nam như Đỗ Hoàng Oanh (2019), Nguyễn Minh Ngọc và cộng sự (2019), Hoàng Công Gia Khánh và các cộng sự (2018), Chu Khánh Lâm và các cộng sự (2018). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ nghiên cứu một số khía cạnh của tài chính toàn diện liên quan đến ngân hàng như sở hữu tài khoản, thanh toán, tiết kiệm, vay tiền mà chưa có nghiên cứu nào đề cập tới khía cạnh tài chính như bảo hiểm. Nhận định này phù hợp với ý kiến của Đoàn Ngọc Phi Anh và Lê Thị Kim Yến (2019) khi cho rằng chưa có nghiên cứu các khía cạnh bảo hiểm của tài chính toàn diện. Đây là khoảng trống sẽ được tác giả lấp đầy khi nghiên cứu các nhân tố đặc điểm cá nhân tác động tới hầu hết các nhân tố của tài chính toàn diện bao gồm bảo hiểm. Đồng thời, ngoài các nhân tố đặc điểm cá nhân là tuổi, giới tính, nghề nghiệp, thu nhập, học

vấn, tác giả bổ sung biến kết nối sử dụng điện thoại di động, máy tính và Internet (sau đây gọi là kết nối) để nghiên cứu việc sử dụng các công nghệ này tác động lên tài chính toàn diện.

Mục tiêu của bài viết là nghiên cứu các nhân tố đặc điểm cá nhân như độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, thu nhập, học vấn và kết nối tác động lên hầu hết các khía cạnh của tài chính toàn diện như sở hữu tài khoản, thanh toán không dùng tiền mặt, tiết kiệm (chính thức và không chính thức) vay tiền (chính thức và không chính thức) và bảo hiểm. Bài viết gồm 4 phần. Sau phần đặt vấn đề, bài viết trình bày về phương pháp và mô hình nghiên cứu, sau đó tác giả phân tích kết quả và đưa ra kết luận.

2. Phương pháp và mô hình nghiên cứu

2.1. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để thu thập, ước lượng các biến và đánh giá tác động của các nhân tố đặc điểm cá nhân về tài chính toàn diện ở Việt Nam. Tác giả sử dụng hàm hồi quy Probit để ước lượng và kiểm định các yếu tố phía cầu tác động tới tài chính toàn diện ở Việt Nam.

Dữ liệu được xây dựng dựa trên cuộc điều tra khảo sát về tiếp cận tài chính đối với dịch vụ cá nhân do Ngân hàng Nhà nước và WB thực hiện. Cuộc điều tra sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất ngẫu nhiên tỷ lệ với quy mô dân số, được thực hiện với cỡ mẫu là 5.500 cá nhân từ 18 tuổi trở lên chọn từ 250 địa bàn khảo sát đại diện cho khu vực thành thị, nông thôn ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và 12 tỉnh khác thuộc

6 vùng, miền trên toàn quốc gồm: Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng (không bao gồm Hà Nội), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ (không gồm Thành phố Hồ Chí Minh), Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là cuộc điều tra lớn nhất về tài chính toàn diện của Việt Nam từ trước đến nay.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Probit để đánh giá tác động nhân tố phía cầu tới việc tiếp cận sử dụng các dịch vụ tài chính của cá nhân tại Việt Nam. Mô hình này được lựa chọn trên cơ sở mô hình nghiên cứu của Fungacova và Weill (2015), Zins và Weill (2016), Asuming và cộng sự (2018). Mô hình được thể hiện như sau:

$$Y_i = f(\text{age, gender, education, occupation, income, access})$$

Trong đó, Y_i là biến phụ thuộc thể hiện việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính của cá nhân tại Việt Nam, bao gồm:

- Sở hữu tài khoản nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn trả lời có tài khoản tại một ngân hàng hoặc một tổ chức tài chính trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát, nhận giá trị bằng 0 nếu người được phỏng vấn trả lời không có tài khoản tại một ngân hàng hoặc một tổ chức tài chính trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát.

- Sử dụng dịch vụ tiết kiệm chính thức nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn trả lời có sử dụng dịch vụ tiết kiệm thông qua các kênh chính thức trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát, nhận giá trị bằng 0 nếu người được phỏng vấn trả lời không sử dụng dịch vụ tiết kiệm thông qua các kênh chính thức

trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát.

- Sử dụng dịch vụ vay chính thức nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn trả lời có sử dụng dịch vụ vay thông qua các kênh chính thức trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát, nhận giá trị bằng 0 nếu người được phỏng vấn trả lời không sử dụng dịch vụ vay thông qua các kênh chính thức trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát.

- Sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn trả lời có một trong các giao dịch (Gửi, chuyển tiền vào tài khoản của chính mình; nhận lương hoặc tiền công; nhận tiền người thân/bạn bè sống tại Việt Nam; gửi tiền cho người thân/bạn bè sống tại Việt Nam; nhận tiền người thân/bạn bè sống tại nước ngoài; gửi tiền người thân/bạn bè sống tại nước ngoài; nhận tiền từ tổ chức chính phủ (tổ chức xã hội); nhận tiền từ việc buôn bán các sản phẩm nông nghiệp; thanh toán hóa đơn tiện ích; thanh toán học phí; thanh toán hóa đơn mua hàng trực tuyến; nhận tiền thu được từ kinh doanh, buôn bán, cung cấp dịch vụ) thanh toán qua tài khoản ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát, nhận giá trị bằng 0 nếu không sử dụng giao dịch nào kể trên trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát.

- Sử dụng dịch vụ tiết kiệm không chính thức nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn trả lời có sử dụng dịch vụ tiết kiệm thông qua các kênh không chính thức trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát, nhận giá trị bằng 0 nếu người được phỏng vấn trả lời không sử

dụng dịch vụ tiết kiệm thông qua các kênh không chính thức trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát.

- Sử dụng dịch vụ vay không chính thức nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn trả lời có sử dụng dịch vụ vay thông qua các kênh không chính thức trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát, nhận giá trị bằng 0 nếu người được phỏng vấn trả lời không sử dụng dịch vụ vay thông qua các kênh không chính thức trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát.

- Sử dụng dịch vụ bảo hiểm nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn trả lời có tự mua hoặc là đối tượng thụ hưởng của ít nhất 1 loại hình bảo hiểm, nhận giá trị bằng 0 nếu người được phỏng vấn trả lời không tự mua và cũng không là đối tượng thụ hưởng của bất kỳ loại bảo hiểm nào.

Các biến độc lập như tuổi (age), giới tính (gender), giáo dục (education), nghề nghiệp (occupation), thu nhập (income) được tác giả lựa chọn dựa trên nghiên cứu của Fungacova và Weill (2015), Zins và Weill (2016), và Asuming và cộng sự (2018). Ngoài ra, tác giả bổ sung biến độc lập là kết nối (access) được đo lường qua việc sử dụng điện thoại di động, Internet là yếu tố quan trọng trong sử dụng công nghệ để thúc đẩy tài chính toàn diện. Cụ thể như sau:

Giới tính nhận giá trị bằng 1 nếu người được phỏng vấn là nữ, nhận giá trị bằng 0 nếu người được phỏng vấn là nam.

Tuổi là độ tuổi của cá nhân được phỏng vấn. Tác giả sử dụng cả biến tuổi và tuổi bình phương để nghiên cứu mối quan hệ của tuổi và tài chính toàn diện.

Trình độ học vấn được thể hiện bằng hai biến giả: (i) Trình độ học vấn trung học cơ sở và (ii) trình độ học vấn đại học và sau đại học.

Việc làm nhận giá trị bằng 1 nếu người tham gia phỏng vấn có việc làm, nhận giá trị bằng 0 nếu người tham gia phỏng vấn không có việc làm.

Biến thu nhập được minh họa thông qua bốn biến giả: (i) Nhóm người có thu nhập từ 900 nghìn đồng đến 1,3 triệu đồng; (ii) nhóm người có thu nhập từ 1,3 triệu đồng đến 2 triệu đồng; (iii) nhóm người có thu nhập từ 2 triệu đồng đến 10 triệu đồng; (iv) nhóm người có thu nhập trên 10 triệu đồng.

Cuối cùng là biến kết nối, biến nhận giá trị bằng 1 nếu người tham gia phỏng vấn trả lời rằng có sử dụng điện thoại di động để gọi, hoặc sử dụng điện thoại di động, máy tính hoặc các thiết bị khác để kết nối Internet trong vòng 01 tháng trước thời điểm tiến hành cuộc khảo sát, ngược lại, nếu không sử dụng biến nhận giá trị 0.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả

3.1. Về mức độ sử dụng dịch vụ tài chính

Dữ liệu từ 5496 câu trả lời của các cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam thể hiện rõ sự đa dạng trong sử dụng các dịch vụ tài chính từ các tổ chức chính thức. (Biểu 1)

Kết quả thống kê mô tả về các dịch vụ tài chính được khách hàng sử dụng thể hiện: Có 43,1% người tham gia khảo sát cho biết họ có tài khoản tại ngân hàng hoặc một tổ chức tài chính. Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ tiết kiệm và vay từ các kênh chính thức cũng khá cao, với mức tương ứng 21,5% và 19%. Tuy vậy, tỷ lệ sử

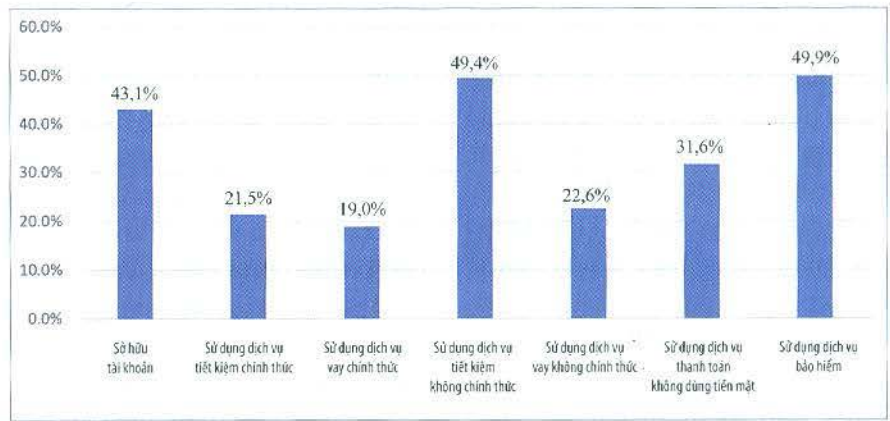
dùng các dịch vụ tiết kiệm và vay thông qua các kênh không chính thức cao hơn kênh chính thức, lần lượt là 49,4% và 22,6%. Điều này phù hợp với một số tập quán của người dân Việt Nam là thường vay mượn qua anh em, bạn bè và vẫn còn một số sử dụng tín dụng đen, cho vay nặng lãi và hụi họ... Một điểm phát hiện thú vị nữa là: 31,6% cho biết họ đã sử dụng các dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt. Với sự phát triển của khoa học công nghệ, tỷ lệ người sử dụng dịch vụ thanh toán sẽ có xu hướng tăng cao. Điều ngạc nhiên là gần 50% người được phỏng vấn có mua bảo hiểm hoặc được hưởng lợi từ bảo hiểm. Người dân Việt Nam đã dần thích nghi với việc sử dụng các dịch vụ bảo hiểm để phòng các rủi ro trong cuộc sống.

3.2. Về đặc trưng mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát phân cầu có quy mô lớn và thực hiện đa dạng nên có tính đại diện cao. Sau đây là kết quả thống kê mô tả với các biến về đặc điểm khách hàng từ mẫu khảo sát. (Bảng 1)

Người tham gia khảo sát có độ tuổi trung bình khoảng 46,7 tuổi (tính tại thời điểm khảo sát). Trong đó, nữ giới đạt 57,3% người trả lời. Thu nhập của người được phỏng vấn phần lớn nằm trong khoảng từ 2 triệu đồng đến 10 triệu đồng với 66,5%, các khoảng thu nhập khác chiếm hơn 6% mỗi loại. Về trình độ học vấn, có gần 80% người tham gia khảo sát đã hoàn thành đào tạo trung học phổ thông và 20% hoàn thành đào tạo đại học và sau đại học. Bên cạnh đó, số người trả lời là có việc làm đạt 81,7%. Cuối cùng, nghiên cứu cho thấy có khoảng hơn 3.000 người có sử dụng các thiết bị để liên lạc và kết nối Internet.

Biểu 1: Mức độ sử dụng dịch vụ tài chính của dân cư Việt Nam từ phía cầu



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu điều tra

Bảng 1: Thống kê mô tả của các biến độc lập

Biến	Obs.	Mean	Std. dev
Tuổi	5496	46,712	15,276
Giới tính	5496	0,573	0,495
Thu nhập trong khoảng 900 nghìn đồng đến 1,3 triệu đồng	5496	0,066	0,247
Thu nhập trong khoảng 1,3 triệu đồng đến 2 triệu đồng	5496	0,098	0,297
Thu nhập trong khoảng 2 triệu đồng đến 10 triệu đồng	5496	0,665	0,472
Thu nhập lớn hơn 10 triệu đồng	5496	0,063	0,245
Trình độ học vấn trung học phổ thông	5496	0,792	0,405
Trình độ học vấn đại học và sau đại học	5496	0,208	0,406
Việc làm	5496	0,817	0,386
Kết nối	4568	0,671	0,469

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ dữ liệu điều tra

3.3. Về kết quả ước lượng mô hình Probit

Với mô hình đã xây dựng ở trên, nhóm nghiên cứu tiến hành xử lý dữ liệu với 7 biến phụ thuộc là từng dịch vụ tài chính. Tổng hợp kết quả của các mô hình xử lý dữ liệu, Bảng 2 cho thấy, hầu hết các đặc điểm cá nhân có ảnh hưởng đến các khía cạnh của tài chính toàn diện là tài khoản, tiết kiệm chính thức, tiết kiệm không chính thức, vay tiền chính thức, vay tiền không chính thức, thanh toán không dùng tiền mặt và bảo hiểm.

Thứ nhất, về độ tuổi: Mối quan hệ của tuổi và việc tiếp cận sử dụng sản phẩm, dịch vụ tài chính là mối quan hệ phi tuyến tính, trừ trường hợp đối với tiết kiệm chính thức và thanh toán không

dùng tiền mặt vì không có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy, độ tuổi bình phương có hệ số tác động mang dấu dương lên sở hữu tài khoản, tức độ tuổi có quan hệ chữ U thuận với hành vi sở hữu tài khoản, qua đó cho biết, khi đến một ngưỡng tuổi nhất định, cá nhân có xu hướng tăng xác suất sở hữu tài khoản. Trong khi đó, tuổi bình phương có dấu âm đối với vay chính thức, tiết kiệm không chính thức, vay không chính thức và bảo hiểm, điều này khẳng định tuổi có mối quan hệ U ngược với các biến này, theo đó xác suất sử dụng các dịch vụ này có xu hướng giảm sau ngưỡng nhất định. Như vậy, khi còn trẻ và khi bước sang tuổi già, người dân Việt Nam có xu hướng giảm vay mượn. Khi ở độ tuổi trung niên,

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình Probit về các đặc điểm cá nhân tác động tới tài chính toàn diện

Biến	Sở hữu tài khoản	Tiết kiệm chính thức	Vay chính thức	Tiết kiệm không chính thức	Vay không chính thức	Thanh toán không dùng tiền mặt	Bảo hiểm
Tuổi	-0,029*** (-0,009)	0,002 (0,001)	0,086*** (0,022)	0,014* (0,005)	0,033*** (0,009)	-0,034*** (-0,009)	0,042*** (0,015)
Tuổi bình phương	0,000** (0,000)	0,000 (0,000)	-0,001*** (-0,000)	-0,000* (-0,000)	-0,000*** (-0,000)	0,000 (0,000)	-0,000*** (-0,000)
Giới tính	0,225*** (0,067)	0,191*** (0,047)	0,071* (0,018)	0,024 (0,009)	-0,062 (-0,018)	0,242*** (0,062)	-0,092*** (-0,034)
Thu nhập từ 900 nghìn đồng đến 1,3 triệu đồng	0,031 (0,009)	0,188 (0,046)	0,299*** (0,078)	0,224* (0,086)	0,078 (0,023)	-0,118 (-0,030)	0,110 (0,040)
Thu nhập từ 1,3 triệu đồng đến 2 triệu đồng	0,185** (0,055)	0,283** (0,070)	0,038 (0,010)	0,378*** (0,145)	0,074 (0,021)	0,114 (0,029)	0,052 (0,019)
Thu nhập từ 2 triệu đồng đến 10 triệu đồng	0,749*** (0,223)	0,666*** (0,164)	0,079 (0,020)	0,676*** (0,259)	-0,207** (-0,060)	0,802*** (0,203)	0,075* (0,045)
Thu nhập lớn hơn 10 triệu đồng	1,484*** (0,441)	1,355*** (0,334)	0,403*** (0,105)	0,796*** (0,305)	-0,086** (-0,299)	1,575*** (0,399)	0,123* (0,063)
Trình độ học vấn trung học phổ thông	0,546* (0,162)	0,523* (0,129)	-0,071 (-0,019)	0,107* (0,041)	-0,063 (-0,018)	0,505*** (0,128)	0,512*** (0,186)
Trình độ học vấn đại học và sau đại học	1,437 (0,427)	1,147* (0,283)	-0,054 (-0,141)	-0,031 (-0,012)	-0,067 (-0,019)	1,408*** (0,357)	0,811*** (0,295)
Việc làm	0,224 (0,067)	0,112* (0,029)	0,366*** (0,095)	0,169*** (0,065)	0,405*** (0,117)	0,186*** (0,047)	0,250*** (0,091)
Kết nối	0,582 (0,173)	0,380*** (0,094)	0,054 (0,014)	0,169** (0,065)	0,094 (0,027)	0,551*** (0,140)	0,345*** (0,125)
Pseudo R-squared	0,232	0,155	0,044	0,037	0,041	0,280	0,084
Log likelihood	-2884,206	-2420,400	-2555,657	-3667,935	-2817,368	-2469,728	-3476,121
Observations	5496	5496	5496	5496	5496	5496	5496

***, **, * cho biết các mức ý nghĩa ở 1%, 5%, 10% và các tác động biên được trình bày trong ngoặc.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm SPSS

mức độ vay mượn cao nhất, vì đây cũng là giai đoạn các cá nhân có nhiều nhu cầu về đầu tư, chi tiêu lớn hơn.

Thứ hai, về giới tính: Giới tính có quan hệ cùng chiều với hành vi sở hữu tài khoản, tiết kiệm chính thức, vay chính thức, thanh toán tiền mặt và có mối quan hệ nghịch chiều với bảo hiểm, đồng thời không có ý nghĩa thống kê với các dịch vụ tiết kiệm không chính thức và vay không chính thức. Kết quả này trái ngược với các kết quả nghiên cứu trước như Pena và các cộng sự (2014), Tuesta và các cộng sự (2015), Clamara và các cộng sự (2014), Asuming và các cộng sự (2018) và Chu Khánh Lâm (2018) khi các nghiên cứu này đều khẳng định nam giới có xu hướng tiếp cận với dịch vụ tài chính dễ dàng hơn nữ giới. Nhưng kết quả này lại đồng nhất với kết quả của Tran Hung Son và cộng

sự (2019) khi sử dụng bộ dữ liệu của Việt Nam. Điều này rất phù hợp với điều kiện của Việt Nam, nơi phụ nữ thường là người quản lý tài chính trong gia đình, được đại diện gia đình để gửi tiết kiệm, mở tài khoản, vay vốn. Điều này cũng chứng tỏ không có bất bình đẳng giới trong tài chính toàn diện ở Việt Nam.

Thứ ba, về tác động của thu nhập tới tài chính toàn diện: Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, chỉ có các biến nhị phân thu nhập từ 2 triệu trở lên mới có ý nghĩa thống kê trong mô hình và các tác động tích cực lên tất cả các biến trừ biến vay chính thức là tác động tiêu cực. Nghiên cứu có điểm phù hợp với nghiên cứu của Tuesta và các cộng sự (2015), Alexandra và các cộng sự (2016), Chu Khánh Lâm (2018), Nguyễn Minh Ngọc và các cộng sự (2019).

Thứ tư, về tác động của trình độ học vấn tới tài chính toàn diện: Trình độ học vấn có tác động thuận chiều tới xác suất sử dụng sở hữu tài khoản, tiết kiệm chính thức, thanh toán không dùng tiền mặt và bảo hiểm. Nghiên cứu có điểm tương đồng với kết quả của Musa và cộng sự (2015), Pena và các cộng sự (2014), Tuesta và các cộng sự (2015), Tambunlertchai (2017), Chu Khánh Lâm (2018), Trần Khánh Ly và cộng sự (2019).

Thứ năm, về việc làm tác động tới tài chính toàn diện: Biến việc làm có dấu dương đến cả hai loại hình dịch vụ chính thức và không chính thức, do đó có ảnh hưởng tích cực đến cả hai loại hình này. Tuy vậy, ảnh hưởng cận biên của biến việc làm đến dịch vụ không chính thức lớn hơn đến dịch vụ chính thức. Kết quả này có nhiều điểm tương đồng với nghiên cứu

của Pena và các cộng sự (2014), Khoi.P.D và cộng sự (2013).

Thứ sáu, về biến kết nối tác động tới tài chính toàn diện: Việc sử dụng điện thoại, máy tính và các thiết bị khác để kết nối làm tăng xác suất sử dụng các dịch vụ tiết kiệm chính thức, tiết kiệm không chính thức, thanh toán không dùng tiền mặt và bảo hiểm. Kết quả này phù hợp với xu hướng phát triển khoa học công nghệ hiện nay và có điểm tương đồng với nghiên cứu của Seng (2017), Evans, O. (2018), Chinoda và Kenda (2019). Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc trưng của Việt Nam là tỷ lệ người dùng điện thoại thông minh và kết nối Internet cao (Kemp, 2021), cũng như việc sử dụng các dịch vụ tài chính online ngày càng trở

nên thuận tiện thông qua các ứng dụng được các đơn vị cung cấp dịch vụ phát triển trên nền tảng điện thoại di động.

4. Kết luận và kiến nghị

Sau khi phân tích kết quả ước lượng, nhóm nghiên cứu nhận thấy đã có 24/42 giả thuyết được chấp nhận và 18 giả thuyết chưa kết luận được. Sau đây là kết quả các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận. (Bảng 3)

Từ kết quả nghiên cứu về những đặc điểm cá nhân này, có thể nhận thấy: Các đối tượng yếu thế tiếp cận tài chính như người già, hưu trí, học sinh, sinh viên, người thu nhập thấp, lao động tự do, người thất nghiệp, người nghèo, người thu nhập thấp... vẫn khó tiếp cận tới các dịch vụ tài chính chính thức.

Do vậy, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhằm tăng cường mức độ tiếp cận tài chính toàn diện ở nước ta.

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý để thúc đẩy mục tiêu tài chính toàn diện Tính đến việc lồng ghép các vấn đề về tuổi, giới tính, thất nghiệp và phù hợp với các đối tượng. Giải pháp về phát triển khung khổ pháp lý là giải pháp quan trọng cần triển khai, đang được Chính phủ và các cơ quan thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng khung pháp lý liên quan mở tài khoản, thanh toán không dùng tiền mặt, các sản phẩm tiết kiệm, cho vay, bảo hiểm và các khía cạnh khác của tài chính toàn diện cần quan tâm tới lồng ghép

Bảng 3: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận về tác động của các yếu tố cấu đến tài chính toàn diện

Giả thuyết	Kiểm định giả thuyết	Kết luận
H ₃ : Tuổi có tác động chữ U ngược đến vay chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₅ : Tuổi có tác động chữ U ngược đến bảo hiểm	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₈ : Giới tính có tác động cùng chiều đến sở hữu tài khoản	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₉ : Giới tính có tác động cùng chiều đến tiết kiệm chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₁₀ : Giới tính có tác động cùng chiều đến vay chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₁₁ : Giới tính có tác động cùng chiều đến thanh toán không dùng tiền mặt	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₁₂ : Giới tính có tác động cùng chiều đến bảo hiểm	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₁₅ : Học vấn có tác động cùng chiều đến sở hữu tài khoản	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₁₆ : Học vấn có tác động cùng chiều đến tiết kiệm chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₁₈ : Học vấn có tác động cùng chiều đến thanh toán không dùng tiền mặt	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₁₉ : Học vấn có tác động cùng chiều đến bảo hiểm	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₂₂ : Thu nhập có tác động cùng chiều đến sở hữu tài khoản	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₂₃ : Thu nhập có tác động cùng chiều đến tiết kiệm chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₂₄ : Thu nhập có tác động cùng chiều đến vay chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₂₅ : Thu nhập có tác động cùng chiều đến thanh toán không dùng tiền mặt	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₂₆ : Thu nhập có tác động cùng chiều đến bảo hiểm	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₂₈ : Thu nhập có tác động ngược chiều đến cho vay không chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₃₀ : Việc làm có tác động cùng chiều đến tiết kiệm chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₃₁ : Việc làm có tác động cùng chiều đến vay chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₃₂ : Việc làm có tác động cùng chiều đến thanh toán không dùng tiền mặt	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₃₃ : Việc làm có tác động cùng chiều đến bảo hiểm	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₃₇ : Kết nối có tác động cùng chiều đến tiết kiệm chính thức	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₃₉ : Kết nối có tác động cùng chiều đến thanh toán không dùng tiền mặt	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết
H ₄₀ : Kết nối có tác động cùng chiều đến bảo hiểm	p-value < 0,1	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Phân tích và đánh giá của nhóm tác giả

các chính sách khuyến khích các tổ chức cung ứng dịch vụ quan tâm tới các đặc điểm cá nhân của người tiêu dùng như lứa tuổi, giới tính, thất nghiệp, học vấn thấp, các đối tượng như sinh viên, người già, hưu trí, lao động tự do... Vì đây là các đối tượng mà theo kết quả nghiên cứu này cho thấy sẽ ít có cơ hội tiếp cận tới các dịch vụ tài chính hơn các đối tượng khác. Xem xét có chính sách riêng về người lớn tuổi mở tài khoản để nhận lương hưu, đồng thời, cung cấp thẻ tín dụng, các dịch vụ thanh toán trực tuyến để người già có thể dễ dàng thực hiện việc nhận tiền lương và chi tiêu khoản lương hưu của mình, cũng như sử dụng để đóng bảo hiểm. Có các chính sách giảm phí dịch vụ tài khoản, thanh toán, bảo hiểm cho các đối tượng chưa được tiếp cận các dịch vụ tài chính trong khi họ sử dụng các dịch vụ tài chính ví dụ như người nghèo, người thu nhập thấp, người già, sinh viên, học sinh, người thất nghiệp.

Thứ hai, tăng cường giáo dục tài chính đặc biệt cho người yếu thế. Triển khai các chương trình giáo dục tài chính tại trường học, cơ quan, doanh nghiệp là giải pháp đang được các cơ quan thực hiện. Ngoài ra, các cơ quan cần có các biện pháp riêng để giáo dục tài chính cho các đối tượng yếu thế, người nghèo, người thu nhập thấp, thất nghiệp, lao động tự do, hưu trí, sinh viên, học sinh... Phối hợp với các hội như hội sinh viên, hội học sinh, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh, hội phụ nữ, hội người cao tuổi, hội hưu trí để tổ chức các chương trình đào tạo kiến thức về tài chính hoặc lồng ghép đào tạo và các hoạt động của hội. Các chương trình đào tạo này phải thiết kế đơn giản, dễ hiểu, có hình ảnh minh họa và hướng

dẫn các đối tượng này tiếp cận với các dịch vụ tài chính như mở tài khoản, thanh toán không dùng tiền mặt, các sản phẩm tiết kiệm, cho vay và sản phẩm bảo hiểm.

Thứ ba, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân nhất là đối tượng yếu thế. Đây là giải pháp căn cơ lâu dài được Đảng, Chính phủ quan tâm và đang thực hiện đồng bộ, quyết liệt. Nghiên cứu này cũng kết luận việc làm và thu nhập có tác

động rất tích cực tới việc thúc đẩy tài chính toàn diện. Người dân càng có nghề nghiệp ổn định, học vấn cao thường có xu hướng sử dụng dịch vụ tài chính nhiều hơn. Khi thực hiện các giải pháp này, Chính phủ cần quan tâm tới các đối tượng yếu thế mà trong nghiên cứu này đã chỉ ra nhằm rút ngắn khoảng cách thu nhập giàu nghèo, đồng thời là giải pháp hữu hiệu để người dân tiếp cận với các dịch vụ tài chính chính thức. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Asuming, P.O., Osei-Agyei, L.G. & Mohammed, J.L. (2018), "Financial Inclusion in Sub-Saharan Africa: Recent Trends and Determinants", *Journal of African Business*, Vol.20, Issue 1.
2. Cámara, N. & Tuesta, D. (2014), "Measuring Financial Inclusion: A Multidimensional Index" Working Paper, N° 14/26 Madrid, September 2014.
3. Clamara, N., Peña, X. & Tuesta, D. (2014), "Factors that Matter for Financial Inclusion: Evidence from Peru", BBVA Working Paper, No. 14/09.
4. Chinoda, T., & Kwenda, F. (2019), "Do mobile phones, economic growth, bank competition and stability matter for financial inclusion in Africa?" *Cogent Economics & Finance*, 7(1), 1-20.
5. Chu Khánh Lân (2018), "Determinants of Financial Inclusions: comparing high, middle, and low-income", *Economics Bletin*, Vol.39, Issue 2.
6. Chu Khánh Lân và các cộng sự (2008), "Nhân tố ảnh hưởng tới tài chính bao trùm: Bằng chứng mới từ phân tích dữ liệu bảng". Học viện Ngân hàng. Báo cáo nghiên cứu 18/04.
7. Đỗ Hoàng Oanh (2019), "Phân tích chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam với các quốc gia Đông Nam Á". Tham luận trình bày tại Hội thảo quốc gia Thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam: Những vấn đề lý luận, kinh nghiệm thực tiễn của các nước, NXB Tài chính, Hà Nội, Việt Nam, pp. 27-34.
8. Đoàn Ngọc Phi Anh & Lê Thị Kim Yến. (2019), "Bàn về chỉ tiêu đánh giá tài chính toàn diện: Tiếp cận từ góc độ nhà cung cấp dịch vụ", tham luận trình bày tại Hội thảo: Thúc đẩy phát triển tài chính toàn diện tại Việt Nam: Những vấn đề lý luận, kinh nghiệm thực tiễn của các nước, NXB Tài chính, Hà Nội, Việt Nam, pp. 67-73.
9. Evans, O. (2018), "Connecting the poor: the internet, mobile phones and financial inclusion in Africa", *Journals of Digital Policy, Regulation and Government*, Vol.20, Issue 6.
10. Fungacova, Z. & Weill, L. (2014), "Understanding financial inclusion in China", *Bank of Finland Discussion Papers*, No. 10.2014.
11. Kemp, S. (2021), *Digital 2021: Vietnam*, <https://datareportal.com/reports/digital-2021-vietnam>
12. Khoi, P.D., Gan, C., Narrea, G.V. & Cohen, D.A. (2013), "Formal and informal rural credit in the Mekong River Delta of Vietnam: interaction and accessibility", *Journal of Asian Economics*, Vol. 26, pp. 1-13.
13. Hoàng Công Gia Khánh và các cộng sự (2018), "Báo cáo thường niên thị trường tài chính năm 2017" NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
14. Musa, A., Abdullahi, B., Idi, A. & Tasiu, M. (2015), "Drivers of financial inclusion and gender gap in Nigeria", *The Empirical Econometrics and Quantitative Economics Letters*, Vol. 4, No. 4, pp. 186-199.
15. Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Lê Thảo Hương, Chu Nhật Anh. (2019), "Xây dựng và phân tích chỉ số tài chính toàn diện", *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng* No.206, P.21-30.
16. Pena, X., Hoyo, C. & Tuesta, D. (2014), "Determinants of Financial Inclusion in Mexico Base on the 2012 National Financial Inclusion Survey (ENIF)", BBVA Research, Madrid, Spain.
17. Seng, K. (2017). "Considering the effects of mobile phones on financial inclusion in Cambodia", (PRA Paper 82225). University Library of Munich, Germany.
18. Trần Thị Khánh Ly (2019), "Tài chính toàn diện tại Việt Nam - đánh giá từ góc độ tiếp cận tài chính của cá nhân", *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ* số 23/2019.
19. Tran Hung Son, Nguyen Thanh Liem and Huynh Thi Ngoc Ly (2019). "Understanding Financial Inclusion in Vietnam", *Research in World Economy*, Vol. 10, No. 3; 2019.
20. Tuesta, D., Sorensen, G., Haring, A. & Camara, N. (2015). "Financial Inclusion and its Determinants: The Case of Argentina", BBVA Research, Madrid.
21. World Bank (2018), *Financial Inclusion at a glance*, <https://www.worldbank.org/en/topic/financialinclusion/overview#1>
22. Zins, A. & Well, L. (2016), "The determinants of Financial Inclusion in Africa" *Review of Development Finance*, Vol.6 p. 46-57.